

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 15/2020/DS-PT

Ngày: 26/5/2020

*“V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Ngọc Hà

Các Thẩm phán:

Ông Lương Quang

Ông Nguyễn Hữu Trúc

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Trà – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 5 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 05/2020/TLPT-DS ngày 07 tháng 01 năm 2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Do bản án dân sự sơ thẩm số: 66/2019/DS-ST ngày 06 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Phú Yên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 54/2020/QĐ-PT ngày 20 tháng 4 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1983; Nơi cư trú: Tổ 27, khu phố L, phường 8, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Đặng Kim H, sinh năm 1980 và bà Vương Thị Th, sinh năm 1987; HKTT: thôn C, xã HB, huyện P, tỉnh Phú Yên; chỗ ở hiện nay: khu phố N 5, Phường 9, Tp. T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

3. Người kháng cáo: Bị đơn ông Đặng Kim H.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, tài liệu có tại hồ sơ, nguyên đơn bà Nguyễn Thị S trình bày: Trước đây vợ chồng ông Đặng Kim H, bà Vương Thị Th vay của bà S số tiền

507.000.000 đồng (Giấy vay tiền ngày 24/3/2017), không thỏa thuận lãi suất và thời hạn trả nợ; mục đích vay để mua đất cất nhà, chữa bệnh và một số lý do khác. Bà S nhiều lần yêu cầu vợ chồng bà Th, ông H trả nợ, họ hứa trả cho bà mỗi tháng 10.000.000 đồng nhưng không trả. Do đó, nguyên đơn bà Nguyễn Thị S yêu cầu bị đơn vợ chồng bà Th, ông H phải trả một lần số tiền gốc 507.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày 01/10/2017 đến ngày Tòa án xét xử là ngày 06/8/2019 theo mức lãi suất 10%/năm.

Theo các tài liệu có tại hồ sơ vụ án, bị đơn bà Vương Thị Th trình bày: Trước đây, vợ chồng bà Th có vay tiền của bà S nhiều lần, sau đó hai bên chốt lại nợ theo giấy mượn tiền ngày 24/3/2017 là 507.000.000 đồng, trong đó nợ gốc 403.000.000 đồng, tiền lãi trong hai tháng trước khi chốt nợ tại giấy mượn tiền ngày 24/3/2017 là 104.000.000 đồng. Nay bà Th đồng ý trả cho bà S tiền gốc là 403.000.000 đồng, mỗi tháng trả 3.500.000 đồng cho đến khi trả hết nợ; đối với tiền lãi 104.000.000 đồng trong tổng số tiền 507.000.000 đồng tại giấy mượn tiền ngày 24/3/2017 và tiền lãi theo yêu cầu của bà S theo quy định của pháp luật từ ngày 30/9/2017 đến ngày Tòa xét xử vụ án thì bà Th xin không trả vì hoàn cảnh rất khó khăn, không có khả năng trả nợ. Ngoài ra, ông Đặng Kim H chỉ cam kết trả nợ cho bà Th chứ ông H không ký vào giấy mượn tiền nên trách nhiệm trả nợ cho bà S thuộc về bà Th và không có liên quan đến ông H.

Bị đơn ông Đặng Kim H vắng mặt tại các phiên hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm nên không có lời trình bày.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 66/2019/DS-ST ngày 06 tháng 8 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Phú Yên đã quyết định:

Căn cứ các Điều 96, Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Áp dụng Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị S tại đơn khởi kiện ngày 03 tháng 01 năm 2018.

Buộc bị đơn vợ chồng chị Vương Thị Th, anh Đặng Kim H phải trả cho nguyên đơn Nguyễn Thị S tổng số tiền 600.654.166 đồng (Sáu trăm triệu sáu trăm năm mươi bốn ngàn một trăm sáu mươi sáu đồng) về khoản hợp đồng vay tài sản; Trong đó tiền gốc 507.000.000 đồng và tiền lãi 93.654.166 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo (ngày 07/8/2019) nếu vợ chồng chị Vương Thị Th, anh Đặng Kim H chưa thi hành xong khoản tiền trên thì hàng tháng phải chịu lãi theo

quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015, tương ứng với số tiền gốc và thời gian chưa thi hành án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 22 tháng 10 năm 2019, bị đơn ông Đặng Kim H có đơn kháng cáo không chấp nhận trả nợ cho nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị S giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn ông Đặng Kim H có đơn xin xét xử vắng mặt và giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên phát biểu quan điểm: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của đương sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án và tại phiên tòa là đúng theo quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Đặng Kim H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn bà Nguyễn Thị S yêu cầu bị đơn vợ chồng bà Vương Thị Th, ông Đặng Kim H phải trả một lần số tiền gốc 507.000.000 đồng, tiền lãi từ ngày 01/10/2017 đến ngày Tòa án xét xử (ngày 06/8/2019) theo mức lãi suất 10%/năm. Cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị S, buộc bị đơn vợ chồng ông Đặng Kim H, bà Vương Thị Th trả số nợ gốc 507.000.000đ và tiền lãi 93.654.166 đồng = 600.654.166 đồng. Bị đơn ông Đặng Kim H kháng cáo bản án sơ thẩm không chấp nhận cùng có nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn.

[2] Quá trình giải quyết vụ án, bà Vương Thị Th cho rằng khoản nợ 507.000.000đ là khoản nợ vay riêng cá nhân của bà đối với bà S, bà S yêu cầu ông Đặng Kim H phải chịu chung khoản nợ trên là không phù hợp. Tại các văn bản xin xét xử vắng mặt của ông Đặng Kim H (lập ngày 24/7/2019, ngày 06/8/2019 và ngày 06/5/2020), ông H cho rằng vợ ông là bà Th vay tiền của bà S là khoản nợ riêng cá nhân bà Th, ông không biết, không liên quan nên ông không có nghĩa vụ

trả nợ. Hội đồng xét xử thấy rằng: Tại giấy mượn tiền lập ngày 24/3/2017, do bà Vương Thị Th viết và ký tên, thể hiện bà Vương Thị Th vay của bà Nguyễn Thị S số tiền 507.000.000 đồng, không thỏa thuận lãi, hẹn đến ngày 30/9/2017 sẽ trả nợ. Ngày 25/11/2017, ông Đặng Kim H viết thêm vào giấy mượn tiền ngày 24/3/2017, nội dung “*vợ chồng chị S đồng ý cho vợ tôi trả hàng tháng theo số tiền 10.000.000đ từ ngày 25 hàng tháng dương lịch. Tôi là chồng bà Th, tôi sẽ tích góp cho vợ tôi trả*”. Ngoài ra, tại giấy vay tiền lập ngày 12/10/2017, ông Đặng Kim H, bà Vương Thị Th cùng xác nhận có việc vay của bà S tổng số tiền là 507.000.000 đồng, ông H đã ghi “*Nay ngày 12/10/2017, tôi Đặng Kim H sẽ thay mặt vợ tôi trả số tiền trên theo hàng tháng là 15.000.000đ vào ngày 12 hàng tháng. Nếu như tôi không thực hiện đúng lời hứa với chị Nguyễn Thị S tôi sẽ chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật*”. Như vậy, ông H biết vợ mình là bà Th vay của bà S 507.000.000đ, ông đã xác nhận nghĩa vụ bảo lãnh khoản nợ trên cho bà Th theo quy định tại Điều 335, Điều 342 Bộ luật dân sự năm 2015, lời trình bày của ông Đặng Kim H, bà Vương Thị Th về việc ông H không liên quan đến khoản nợ trên là không có căn cứ. Nguyên đơn yêu cầu tính lãi trên nợ gốc 507.000.000đ từ ngày 01/10/2017 đến ngày Tòa án cấp sơ thẩm xét xử ngày 06/8/2019 theo mức lãi suất 10%/năm là phù hợp với quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 = 01 năm 10 tháng 05 ngày x 507.000.000 đồng x 10%/năm = 93.654.166 đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm (ngày 06/8/2019), vợ chồng ông Đặng Kim H, bà Vương Thị Th không cung cấp được chứng cứ chứng minh trong tổng số nợ 507.000.000đ chỉ có 403.000.000đ là nợ gốc, còn 104.000.000đ là nợ lãi, không chứng minh được việc đã trả cho bà S nợ gốc cũng như tiền lãi mỗi tháng 52.000.000đ. Do đó, Hội đồng xét xử xác định đây là khoản nợ chung của vợ chồng bà Th, ông H, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Đặng Kim H.

[4] Về án phí: Bị đơn ông Đặng Kim H kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Bản án sơ thẩm tuyên xử bị đơn bà Vương Thị Th, ông Đặng Kim H phải chịu 25.407.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm là chưa chính xác nên cần sửa lại phần án phí là 28.026.000đ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Đặng Kim H, sửa án sơ thẩm về phần án phí.

Căn cứ các Điều 96, Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng: Điều 463; Điều 466, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị S tại đơn khởi kiện ngày 03 tháng 01 năm 2018.

Buộc bị đơn vợ chồng bà Vương Thị Th, ông Đặng Kim H phải trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị S tổng số tiền 600.654.166 đồng (Sáu trăm triệu sáu trăm năm mươi bốn ngàn một trăm sáu mươi sáu đồng) về khoản hợp đồng vay tài sản; Trong đó tiền gốc 507.000.000 đồng và tiền lãi 93.654.166 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo (ngày 07/8/2019) nếu vợ chồng bà Vương Thị Th, ông Đặng Kim H chưa thi hành xong khoản tiền trên thì hàng tháng phải chịu lãi theo quy định khoản 2, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền gốc và thời gian chưa thi hành án.

Về án phí: Căn cứ Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Bị đơn vợ chồng chị Vương Thị Th, anh Đặng Kim H phải chịu 28.026.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm; bị đơn ông Đặng Kim H phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm được khấu trừ vào số tiền 300.000đ tại biên lai thu tiền số 0001091 ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T;

Hoàn lại cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị S số tiền 12.140.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp tại Biên lai thu tiền số 0009828 ngày 10/01/2018 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Phú Yên.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a; 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND tỉnh Phú Yên; (2)
- TAND tp. T; (2)
- TANDCC tại Đà Nẵng;

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- CCTHADS Tp. T;
- P.KTNV-THA;
- Lưu: HSVA.

Vũ Ngọc Hà